SAO Y
Người ký: Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
Email: hdnd@dongnai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 11.12.2023 10:23:37 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 23 /2023/NQ-HĐND	*Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 802/BC-BKTNS ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;tổng hợp ý kiến Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2 Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, đơn vị thực hiện thu, quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

b) Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Người nộp phí: Theo Điều 4 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ.

4. Tổ chức thu phí: Tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

5. Đồng tiền thu phí: Đồng Việt Nam (VNĐ).

6. Mức thu phí

a) Mức phí đối với từng loại khoáng sản

(Kèm Phụ lục về Biểu mức phí theo từng loại khoáng sản)

b) Mức thu phí khai thác tận thu

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của từng loại khoáng sản tương ứng quy định tại Biểu phí theo từng loại khoáng sản ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Mức thu phí đối với các trường hợp khác

Đối với các loại khoáng sản không quy định tại Biểu mức thu phí kèm theo Nghị quyết này thì áp dụng mức thu phí tối đa theo quy định tại Biểu khung mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khoáng sản kèm theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ.

7. Quản lý nguồn thu: Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền thu được vào ngân sách nhà nước.

8. Các trường hợp được miễn phí; phương pháp tính; kê khai, nộp, quản lý và sử dụng phí: thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; đồng thời có kế hoạch bố trí sử dụng nguồn thu phí bảo vệ môi trường trong dự toán chi ngân sách hàng năm theo quy định; định kỳ hàng năm có đánh gí kết quả thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị

quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 68/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 07 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa X Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

Nơi nhận:
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế Tài nguyên và Môi trường;
- Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh ;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể;
- Các Sở, ban, ngành;
- VKSND; TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND và UBND cấp huyện;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai;
- Báo Đồng Nai,Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Thái Bảo

Phụ lục

BIỂU MỨC PHÍ THEO TỪNG LOẠI KHOÁNG SẢN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính *(tấn hoặc m^3 khoáng sản nguyên khai)*	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng vàng	Tấn	270.000
2	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	270.000
3	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	270.000
4	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	30.000
5	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m^3	2.000
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m^3	9.000
2.2	Đá		
2.2.1	*Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)*	*m^3*	*90.000*
2.2.2	*Đá làm vật liệu xây dựng thông thường*	*m^3*	*7.500*
		Tấn	*4.098*
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m^3	6.750
4	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ *(trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)*	m^3	70.000
5	Cát vàng	m^3	7.500
6	Các loại cát khác	m^3	6.000
7	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m^3	3.000

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính *(tấn hoặc m^3 khoáng sản nguyên khai)*	Mức thu (đồng)
8	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
9	Cao lanh	Tấn	5.800
10	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
11	Than (*Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò; Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên; Than nâu, than mỡ; Than khác)*	Tấn	10.000
12	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire) *- E-mô-rốt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen* *- A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz)* *- Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nefrite)*	Tấn	70.000
13	Cuội, sạn	m^3	9.000
14	Các loại đất khác	m^3	2.000
15	Phen - sờ - phát (felspat)	Tấn	4.600
16	Nước khoáng thiên nhiên	m^3	3.000
17	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000